

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2008

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Nội dung	Số dư đầu k	Số dư cuối k
<i>I</i>	Tài sản ngắn hạn	134,104,834,245	175,752,443,000
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,111,072,925	6,694,377,026
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	36,356,120,000	25,882,600,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	40,942,222,193	48,845,269,896
4	Hàng tồn kho	40,076,693,514	89,002,396,473
5	Tài sản lưu động khác	1,618,725,613	5,327,799,605
<i>II</i>	Tài sản dài hạn	138,445,281,697	139,200,997,913
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	131,929,486,066	132,741,651,190
	+ Tài sản cố định hữu hình	97,199,337,095	93,840,409,683
	+ Tài sản cố định vô hình	222,023,304	206,794,135
	+ Tài sản cố định thuê tài chính	23,408,125,667	23,137,244,673
	+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,100,000,000	15,557,202,699
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,290,000,000	6,290,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	225,795,631	169,346,723
<i>III</i>	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	272,550,115,942	314,953,440,913
<i>IV</i>	Nợ phải trả	98,519,392,072	142,532,005,501
1	Nợ ngắn hạn	90,284,187,272	134,296,800,701
2	Nợ dài hạn	8,235,204,800	8,235,204,800
<i>V</i>	Vốn chủ sở hữu	174,030,723,870	

			172,421,435,412
1	Vốn chủ sở hữu	174,011,765,816	172,256,574,640
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	163,778,796,500	163,778,796,500
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	5,101,099,686	5,101,099,686
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,131,869,630	3,376,678,454
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	18,958,054	164,860,772
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,958,054	164,860,772
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	272,550,115,942	314,953,440,913

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	K báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,927,650,878	64,927,650,878
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,603,371	13,603,371
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,914,047,507	64,914,047,507
4	Giá vốn hàng bán	52,869,744,355	52,869,744,355
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,044,303,152	12,044,303,152
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,609,362,874	1,609,362,874
7	Chi phí tài chính	1,884,450,504	1,884,450,504
8	Chi phí bán hàng	10,587,885,653	10,587,885,653
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,039,881,357	2,039,881,357
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(858,551,487)	(858,551,487)
11	Thu nhập khác	793,146,363	793,146,363
12	Chi phí khác	920,056,115	920,056,115
13	Lợi nhuận khác	(126,909,752)	(126,909,752)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(985,461,239)	(985,461,239)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(985,461,239)	(985,461,239)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(99)	(99)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 04 năm
2008

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)